

Nam) và 1132 (bản đăng ký ngoại tệ)
 - Nhà máy sẽ phát sinh số dư cuối kỳ của hiện đang chuyển.

HỌC VIỆN
 CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phách

M4

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán tài chính I

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
(9,5)	Chín rưỡi	U	Q	- Số tờ: 02 - Mã đề: 02

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỤC Ở PHẦN TRÊN

Kết quả

Câu 1: 0,5

Câu 2: 2,25

Câu 3: 2,0

Câu 4: 4,5

Câu 5: 1,75

Cộng: 9,75

Câu 4: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế:

- 1) → Nợ TK 214 (1) : 152.000.000
 Nợ TK 811 : 6.400.000
 Có TK 211 (1) : 158.400.000 ✓
- Nợ TK 811 (khai b. k.) : 1520.000
 Có TK 153 (1) : 420.000 ✓
- Nợ TK 111 (1) : 1.100.000
 Có TK 711 : 8.000.000 ✓
- Nợ TK 333 (1) : 800.000
 Có TK 214 (1) : 260.000.000 ✓
 Nợ TK 811 : 800.000
 Có TK 211 (1) : 340.000.000 ✓
- Nợ TK 811 (tân trang) : 500.000 ✓
 Có TK 111 (1) : 500.000 ✓
- Nợ TK 111 (1) : 107.800.000 ✓
 Có TK 711 : 9.800.000
 Có TK 333 (1) : 980.000
- Nợ TK 211 (3) : 660.000.000
 Nợ TK 133 (2) : 660.000.000
 Có TK 112 (1) : 726.000.000
- Nợ TK 211 (3) : 10.000.000
 Có TK 141 : 10.000.000 ✓

4)

→ Nợ TK 211 : 300.000.000
 Nợ TK 133(2) : 15.000.000 ✓
 Có TK 112(1) : 315.000.000
 → Nợ TK 211 : 12.000.000 ✓ (Chi phí lắp đặt, chạy thử)
 Nợ TK 133 : 600.000
 Có TK 141 : 12.600.000

Kế chuyển nguồn vốn : Nợ TK 414 : 312.000.000 ✓
 Có TK 411 : 312.000.000

Các chứng từ kế toán liên quan đến nghiệp vụ 3 và 4.

- Nghiệp vụ 3:	- Nghiệp vụ 4:
→ Hóa đơn GTGT	→ Hóa đơn GTGT
→ Phiếu chi	→ Phiếu chi ✓
→ Giấy báo Nợ	→ Giấy báo Nợ ✓
→ Chứng từ về lệ phí thuế bạ ✓	→ Phiếu kết chuyển nguồn vốn
→ Biên bản giao nhận đầu sản	→ Biên bản giao nhận đầu sản.

Câu 3:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế

- Nợ TK 641 : 200.000.000 ✓
 Có TK 334 : 200.000.000
 - Khoản từ bảo hiểm của người lao động là 15 triệu
 Nợ TK 334 : 15.000.000 ✓
 Có TK 338 : 15.000.000
 - Khoản từ thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu đồng
 Nợ TK 334 : 2.000.000 ✓
 Có TK 333(5) : 2.000.000
 - Thanh toán lương bằng chuyển khoản cho người lao động
 Nợ TK 334 : 183.000.000 ✓
 Có TK 112(1) : 183.000.000 ✓

Câu 2:

Ví dụ minh họa nguyên tắc đánh giá nguyên vật liệu:
 Doanh nghiệp A mua 1000 kg nguyên vật liệu từ doanh nghiệp B với giá mua
 chưa thuế 10000 đ/kg, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển, bốc dỡ
 200000 đ. Xác định giá của nguyên vật liệu, biết doanh nghiệp AHS thuế
 theo phương pháp khấu trừ, hàng đã về nhập kho

Ta có:

Giá mua = $1000 \times 10000 = 10.000.000$ đ.

Thuế GTGT = $10.000.000 \times 10\% = 1.000.000$ đ.

Chi phí vận chuyển, bốc dỡ = 200000
 → Trị giá nguyên vật liệu nhập kho = Giá mua + chi phí vận chuyển
 = $10.000.000 + 200.000 = 10.200.000$ đ.

→ Đơn giá nhập kho nvl = $\frac{10.200.000}{1000} = 10.200$ đ/kg

a) Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ
 nguyên tắc phù hợp với:

- Để đảm bảo tính chính xác, hợp lý của các số liệu, chứng
 từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
 - Phản ánh đầy đủ, kịp thời, khoa học, đúng nguyên
 tắc các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt
 động của doanh nghiệp.

- Giữ nhân chứng thời gian phát sinh và chính xác số liệu phát
 sinh của các khoản doanh thu, chi phí.

- Tuân thủ nguyên tắc phù hợp giúp kế toán dễ dàng hơn
 trong việc lập các báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt
 động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp tuân thủ nguyên
 tắc phù hợp giúp doanh nghiệp xác định đúng nghĩa vụ mà
 doanh nghiệp phải thực hiện với nhà nước như đóng thuế thu
 nhập doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp duy trì và hoạt động
 bình thường cũng như tuân thủ các quy định pháp luật
 của nhà nước.

- Giúp kế toán lưu trữ đầy đủ các chứng từ, hóa đơn,
 phiếu chi, phiếu thu... trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giúp phản ánh đúng số liệu vào sổ chi tiêu, sổ tổng
 hợp và sổ kế toán thuế và phải nộp cho nhà nước.

Câu 1

Quy định hạch toán đầu khoản 113

- Phản ánh đầy đủ số vốn đang chuyển của doanh nghiệp

- Nếu số tiền đang chuyển là ngoại tệ phải đổi ra tiền
 Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái phát sinh.

- Phản ánh kịp thời sự tăng giảm của vốn đang chuyển
 của doanh nghiệp.

- Phản ánh đúng số tiền phát sinh của đầu khoản tiền
 đang chuyển.

- Tài khoản 113 có 2 tài khoản cấp 1 là: TK 113 (Tiền Việt)

Câu 2b: (tiếp)

* Trường hợp đánh giá tăng:

Doanh nghiệp B góp vốn bằng nguyên vật liệu cho công ty A với trị giá 1.200.000 đồng. Công ty A tiến hành kiểm tra đánh giá lại nguyên vật liệu có giá trị: 1.500.000 đồng.

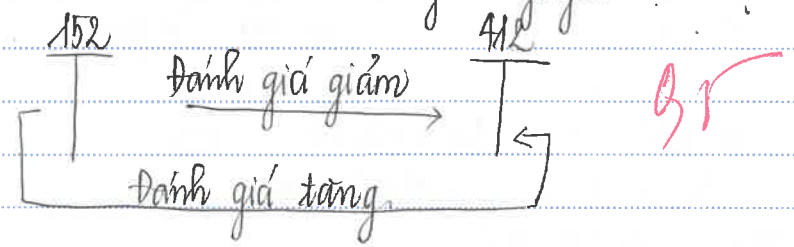
Nợ 411: 1.200.000

Có 152: 1.200.000

Nợ 152: 300.000

Có 412: 300.000

Số dư kế toán đánh giá nguyên vật liệu



Câu 3 ĐVT: triệu đồng:

Khấu trừ tổng bảo hiểm: nửa người lao động.

Nợ 334: 15

Có 338: 15

Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân:

Nợ 334: 2

Có 3335: 2

Thanh toán tiền xác định tiền lương: Nợ 641: 200

Có 334: 200

Thanh toán tiền lương: Nợ 334: 200 - 15 - 2 = 183

Có 1121: 183

132

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán tài chính 1

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. - Số tờ: 01 - Mã đề: 02
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
10,0	Mười	✓	✓	

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Câu 3: (Sai) ĐVT: đồng

Định khoản: Nợ 641: 200.000.000

Có: 338: 15.000.000

Có: 3335: 2.000.000

Có 334(A): 183.000.000

Thanh toán tiền lương: Nợ 334(A): 183.000.000

Có 1121: 183.000.000

Tiền lương còn lại sau khấu trừ BHXH, thuế thu nhập cá nhân: $200 - 15 - 2 = 183.000.000$ (đồng)

Câu 1: Quy định hạch toán tài khoản 113

- Phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho ngân hàng những chứa nhân được giấy bảo có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác những chứa nhân được giấy bảo có hay bản sao kê của Ngân hàng

- Tiền đang chuyển gồm tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ đang chuyển trong các trường hợp sau:

+ Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng

+ Chuyển tiền vào bin điện để trả cho doanh nghiệp khác

+ Thu tiền bán hàng chuyển thẳng vào kho bạc

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

Câu 2:

a) Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp v:

+ Khi ghi nhận doanh thu một khoản thì kế toán cũng phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương đương cho việc tạo ra doanh thu đó. Điều này giúp doanh nghiệp xác định được đúng doanh thu và chi phí sản xuất, không làm sai lệch báo cáo tài chính, sai sót số liệu, tránh không hợp thất thoát tiền.

+ Làm cơ sở để xác định đúng nguồn vốn mà doanh nghiệp phải bỏ ra cho 1 hoạt động sản xuất kinh doanh hay 1 kĩ kinh doanh.

1/0

b) Ví dụ minh họa nguyên tắc đánh giá nguyên vật liệu:

* Trường hợp đánh giá hàng giảm

Ví dụ: Doanh nghiệp mua công cụ, chi nguyên vật liệu A trị giá 1.500.000 đồng

Ví dụ: Doanh nghiệp góp vốn bằng nguyên vật liệu A (trị giá mua chưa thuế 1.500.000 đồng thuế VAT 10%). Sau một thời gian, tiến hành kiểm kê đánh giá lại nguyên vật liệu A có giá trị là 900.000 đồng

Nợ 412: 600.000 = 1.500.000 - 900.000

Có 152: 600.000

Nợ 152: 1.500.000

Nợ 1331: 150.000

Có 111: 1.650.000

Câu 4:

ĐVT: đồng

1) Ghi giảm tài sản cố định: Nợ 2141: 152.000.000

Nợ 811: 6.400.000 = 158.400.000 - 152.000.000

Có 2111: 158.400.000

Chi phí thanh lý: Nợ 811: 1.520.000 = 420.000 + 1.100.000

Có 1531: 420.000

Có 111: 1.100.000

Thu từ thanh lý: Nợ 111: 8.800.000

Có 711: 8.800.000 = 8.800.000 : 1

Có 33311: 800.000

27. Nợ 2141: 26.000.000

Nợ 811: 8.000.000 = 34.000.000 - 26.000.000

Có 2112: 34.000.000

Nợ 811: 500.000

Có 111: 500.000

Nợ 111: 10.780.000

Có 711: 9.800.000

Có 33311: 980.000 = 9.800.000 x 10%

37. Nợ 2113: 660.000.000

Nợ 1332: 66.000.000 = 660.000.000 x 10%

Có 1121: 726.000.000

Nợ 2113: 10.000.000

Có 141: 10.000.000

Nợ 3331: 10.000.000

Có 141: 10.000.000

47. Nợ 211: 300.000.000 = 315.000.000 : 1,05

Nợ 1332: 15.000.000 = 315.000.000 - 300.000.000

Có 1121: 315.000.000

Nợ 2141: 211: 12.000.000 = 12.600.000 : 1,05

Nợ 1331: 600.000 = 12.600.000 - 12.000.000

Có 141: 12.600.000

Nợ kết chuyển: Nợ 414: 312.000.000 = 300.000.000 + 12.000.000

Có 411: 312.000.000

2) Các chứng từ liên quan

- Nghiệp vụ 3: + Hợp đồng mua bán tài sản cố định

+ Phiếu chi

+ Phiếu nộp thanh toán lệ phí

+ Giấy báo nợ ngân hàng

+ Biên bản bàn giao tài sản cố định

+ Hóa đơn thuế giá trị gia tăng

+ Hóa đơn chuyển tiền của ngân hàng

- Nghiệp vụ 4: + Hợp đồng mua bán tài sản cố định

+ Biên bản bàn giao tài sản cố định

+ Hóa đơn thuế giá trị gia tăng

+ Phiếu chi

+ Giấy báo nợ ngân hàng

+ Hóa đơn chuyển tiền của ngân hàng

4/5

✓

Giúp kế toán quản lý được các số sách kế toán, các nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho, nhập kho. Phân tích đúng giá trị nhập kho, đơn giá nhập kho giá trị xuất kho, đơn giá xuất kho của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

Tuân thủ nguyên tắc phù hợp giúp kế toán đánh giá chính xác các nghiệp vụ kế toán phát sinh, lập báo cáo tài chính một cách linh hoạt, tuân thủ theo các quy tắc kế toán và chính xác, rõ ràng.

Phân tích được các nguyên nhân chi thừa, thiếu công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và phân tích các cách giải quyết chi thừa, thiếu nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

Đề dạng hơn trong việc quản lý, đánh giá tài sản, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

b. Cho ví dụ minh họa nguyên tắc đánh giá nguyên vật liệu:
 Ví dụ: Ngày 15/6, công ty tiến hành mua, nhập kho 5000 kg nguyên vật liệu A, đơn giá 1100đ/kg. Chi phí vận chuyển hết 300.000 đồng (tờ bằng tiền mặt < chưa tính thuế GTGT 10%). Công ty nhập kho theo phương pháp khấu trừ, hạch đơn giản. Tính giá nhập kho, định khoản các nghiệp vụ trên, kết nguyên vật liệu thành toán bằng tiền mặt.

Định khoản:

Nợ TK 152 (A) : 5 500 000 (5000 x 1100 = 5500000)

Có TK 111 (1) : 550 000

Nợ TK 152 (vận chuyển A) : 300 000

Nợ TK 133 (1) : 30 000

Có TK 111 (1) : 330 000

Giá nhập kho nguyên vật liệu = 5500000 + 300000

(nguyên giá) = 5800 5800 000 (đồng)

Đơn giá nhập kho = $\frac{5800000}{5000} = 1160$ (đồng/kg)

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán tài chính 1

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. - Số tờ: 1 - Mã đề: 02
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
9,5	chiu m			

Kết quả

Câu 1: 4,0

Câu 2: 4,0

Câu 3: 4,0

Câu 4: 4,5

Câu 5: 1,0

Cộng: 9,5

Câu 1: Quy định hạch toán tài khoản 113

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy bảo có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy bảo có hay bảo sao tên của ngân hàng.

Tiền đang chuyển gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ đang chuyển trong các tương hợp sau: 1,0

+ Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng.

+ Chuyển tiền qua bưu điện để nộp cho doanh nghiệp khác

+ Thu tiền bank hàng chuyển thẳng vào kho bạc để nộp thuế (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và kho bạc nhà nước)

Câu 4:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

* NV 1: 15/6

+ Nợ TK 14 : 152 000 000

Nợ TK 11 : 6400 000

Có TK 11 : 158 400 000 (nhả kho dự trữ)

+> Nợ tk 811 : 1520 000
 Có tk 153(1) : 420 000
 Có tk 111(1) : 1 100 000 ✓

+> Nợ tk 111(1) : 8 800 000
 Có tk 711 : 8 000 000
 Có tk 333(1) : 800 000 ✓

* NV2 : Ngày 25/6

+> Nợ tk 214 : 26 000 000
 Nợ tk 811 : 8 000 000 ✓
 Có tk 211(2) : 34 000 000

+> Nợ tk 811 : 500 000 (chi phí tài trợ)
 Có tk 111(1) : 500 000 ✓

+> Nợ tk 111(1) : 10 780 000
 Có tk 711 : 9 800 000 ✓
 Có tk 333(1) : 980 000

* NV3 : Ngày 26/6

+> Nợ tk 211(3) : 660 000 000
 Nợ tk 133(2) : 66 000 000 ✓
 Có tk 112(1) : 726 000 000

+> Nợ tk 211 : 10 000 000 ✓
 Có tk 3339 : 10 000 000

Đó Nợ tk 3339 : 10 000 000 ✓
 Có tk 141 : 10 000 000

* NV4 : Ngày 28/6

+> Nợ tk 211(3) : 300 000 000 ✓
 Nợ tk 133(2) : 15 000 000
 Có tk 112(1) : 315 000 000

+> Nợ tk 211 (chi phí đáp đũa, chng thui) : 12 000 000
 Nợ tk 133(2) : 600 000 ✓
 Có tk 141 : 12 600 000

+ Nợ tk 414 : 3 12 000 000 (300 000 000 + 12 000 000)
 Có tk 411 : 3 12 000 000

2. Xác định các chứng từ liên quan :

+ Nghiệp vụ 3 :
- Hoa' đơn giá trị gia tăng
- Hợp đồng mua xe
- Biên bản giao nhận xe ✓
- Thông báo báo nợ của ngân hàng -

+ Nghiệp vụ 4 :
- Hoa' đơn giá trị gia tăng
- Hợp đồng mua thiết bị chuyên
- Biên bản giao nhận thiết bị chuyên
- Hợp đồng, giao dịch kết chuyển
- Thông báo của ngân hàng

Câu 3 : Định khoản các nghiệp vụ kế toán :

+> NV1 : Xác định tiền lương của thời bán hàng :
 Nợ tk 641(1) : 200 000 000
 Có tk 334(1) : 200 000 000 ✓

+> Nghiệp vụ 2 : khấu trừ tổng bảo hiểm của người lao
động là 15 triệu đồng :
 Nợ tk 334(1) : 15 000 000 ✓
 Có tk 338 : 15 000 000

+ NV3 : khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu
đồng :

2.10. Nợ tk 334(1) : 2 000 000 ✓
 Có tk 333(5) : 2 000 000

+> NV4 : Phân còn lại thanh toán bằng chuyển khoản cho
người lao động :

Nợ tk 334(1) : 183 000 000 (200 000 000 -
 Có tk 112(1) : 183 000 000 (150 000 000 - 2 000 000)

Câu 2 :

a, Tài chức công tác kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ
nguyên tắc phù hợp vì :
- Phản ánh đúng phát sinh tăng, giảm của tài
sản, kiểm kê đầy đủ, chính xác

- Chi phí lắp đặt chạy thử:
 - Nô 211 (CPLD) 12.000.000
 - Nô 133 (2) 600.000
 - Có 141 12.600.000

- Thanh toán tiền mua:
 - Nô 331 (Công ty K) 315.000.000
 - Có 112 (1)

- Kế chuyển nguồn:
 - Nô 414 312.000.000
 - Có 411

- *1) Chứng từ:
 - Nghiệp vụ 3:
 - +1) Hợp đồng mua tài sản cố định
 - +1) Biên bản giao nhận tài sản cố định
 - +1) Giấy báo nợ
 - +1) Hóa đơn giá trị gia tăng
 - +1) Giấy thanh toán tạm ứng 0,25

- Nghiệp vụ 4:
 - +1) Hợp đồng mua tài sản cố định
 - +1) Biên bản giao nhận tài sản cố định
 - +1) Hóa đơn giá trị gia tăng
 - +1) Giấy thanh toán tạm ứng
 - +1) Giấy báo nợ
 - +1) Phiếu kế chuyển nguồn

TÊN HỌC PHẦN: Kế toán tài chính 1

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp.
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
9	Chín			- Số tờ: 01 - Mã đề: 02

Sinh viên gấp giấy theo đường kẻ này

Kết quả tài chính:

Câu 1: 0,75

*1) Quy định hạch toán tài khoản 113:

- Tài khoản 113 là tài khoản tiền đang chuyển, phản ánh nghiệp vụ doanh nghiệp đã chuyển tiền cho ngân hàng, gửi tiền bằng đường bưu điện, gửi cho cơ quan quản lý Nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ. Hoặc chi doanh nghiệp bán hàng, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản nhưng chưa nhận được giấy báo có.

Câu 2: 1,00

Câu 3: 2

Câu 4: 4,00

Câu 5: 1

Cộng: 9

Câu 1:

a) Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp vì:

- Nguyên tắc phù hợp là nguyên tắc khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó
- Việc ghi nhận doanh thu phù hợp với chi phí giúp doanh nghiệp xác định chính xác kết quả kinh doanh trong kỳ, từ đó lập các báo cáo tài chính chính xác, cũng như xác định đúng khoản thuế doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, ...

b) Ví dụ minh họa về nguyên tắc đánh giá nguyên vật liệu:

*) Đánh giá nguyên vật liệu phụ thuộc vào nguồn gốc của nguồn vật liệu đó

- Theo giá gốc thực tế mua ngoài: Chi doanh nghiệp mua 100 kg sắt, đơn giá 10.000 đ/kg

→ Giá của nguyên vật liệu là: $100 \times 10.000 = 1.000.000$ đ

- Theo giá mua thực tế: Mua 100 kg sắt, đơn giá 10.000 đ/kg, chi phí vận chuyển 20.000 đ

→ Giá của nguyên vật liệu là: $100 \times 10.000 + 20.000 = 1.020.000$ đ

- Theo giá tự chế biến sản xuất: Chi phí để doanh nghiệp sản xuất sắt là: Sắt 10.000 đ/kg, chi phí nhân công 5.000 đ/kg

→ Giá để sản xuất 100 kg sắt là: $100 \times 10.000 + 100 \times 5000 = 1.500.000$ đ

Câu 3:

*) Trình chuẩn:

- Tiền lương chờ bán hàng: Nợ 841 (1) 200 triệu
Có 334 (1)

- Chấu từ bảo hiểm người lao động:

Nợ 334 (1) 15 triệu
Có 338 (3,4,6)

- Chấu từ thuế thu nhập cá nhân:

Nợ 334 (1) 2 triệu
Có 335

- Thanh toán tiền lương:

Nợ 334 (1) 183 triệu ($200 - 15 - 2 = 183$)
Có 112 (1)

Câu 4:

1) Ngày 15/6:

- Đánh giá nhà cho:

Nợ 214 (1) 152.000.000
Nợ 811 6.400.000
Có 211 (1) 158.400.000

- Chi phí thanh lý:

Nợ 811 (CPTL) 1.520.000
Có 153 (1) 420.000
Có 111 (1) 1.100.000

= Thu nhập thanh lý:

Nợ 711 8.800.000
Có 333 (1) 800.000
Có 111 (1) 8.000.000

2) Ngày 25/6:

- Thu nhập thanh lý:

Nợ 111 (1) 8.800.000
Có 333 (1) 800.000
Có 711 (Thanh lý) 8.000.000

2) Ngày 25/6:

- Đánh giá thiết bị:

Nợ 214 (1) 26.000.000
Nợ 811 8.000.000
Có 211 (2) 34.000.000

- Chi phí tân trang:

Nợ 811 (CPTT) 500.000
Có 111 (1)

- Thu nhập:

Nợ 111 (1) 10.700.000
Có 333 (1) 980.000
Có 711 (nhưng bán) 9.800.000

3) Ngày 26/6:

- Mua xe:

Nợ 211 (5) 860.000.000
Nợ 133 (2) 66.000.000
Có 112 (1) 926.000.000

- Lệ phí trước bạ:

Nợ 211 (LPTB) 10.000.000
Có 141

4) Ngày 28/6:

- Mua dây chuyền sản xuất: Nợ 211 (2) 300.000.000
Nợ 133 (2) 15.000.000
Có 331 (Công ty K) 315.000.000

bằng chứng đầy đủ, không xuyên tạc, bóp méo
 đầy đủ số liệu phải đầy đủ không được bỏ sót
 rõ ràng, ^{thông tin} ~~đầy~~ ^{hiểu}, chính xác: với đối tượng sử dụng có mặt
 để hiểu biết trung bình về kinh tế, tài chính, kế toán, nếu phức tạp thì có thể ^{thì có thể} minh
 có thể so sánh giữa các đối tượng trong doanh nghiệp, giữa các
 doanh nghiệp, đòi hỏi sự thống nhất, có thể so sánh được của thông
 tin, số liệu
 → Tất cả các yêu cầu được thực hiện đồng thời mới phát
 huy được hiệu quả cao.
 ⇒ Yêu cầu về kế toán tài chính đối của Luật kế toán và
 Chuẩn mực kế toán tương đối giống nhau đều đòi hỏi thông
 tin, số liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, chính xác để cung cấp cho
 đối tượng có nhu cầu sử dụng: các nhà quản trị, cổ đông, ... để
 nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh để ra quyết định, biện
 pháp xử lý hiệu quả, chính xác.
 Tuy nhiên Luật kế toán có tính pháp lệnh cao hơn, đối tượng
 sử dụng rộng hơn, còn Chuẩn mực kế toán có nhiều loại khác nhau
 tùy vào quy mô, điều kiện, khả năng mà mỗi doanh nghiệp sẽ
 chọn loại chuẩn mực kế toán khác nhau. Luật kế toán không
 có sự linh hoạt bằng chuẩn mực kế toán 2,0

b) Trong một Doanh nghiệp sản xuất mặt hàng may mặc
 + Nguyên vật liệu chính: vải, cúc, khoá 0,25
 + Nguyên vật liệu phụ: chỉ
 + Công cụ, dụng cụ: máy may, kéo, máy cắt, phấn

TÊN HỌC PHẦN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

ĐIỂM KẾT LUẬN CỦA BÀI THI		Giảng viên chấm 1:	Giảng viên chấm 2:	Chú ý: Sinh viên Phải ghi mã đề và số tờ giấy thi sẽ nộp. - Số tờ: 1 - Mã đề: 01
Ghi bằng số	Ghi bằng chữ			
9,25	Chín phẩy hai lăm	✓	✓	
<p>Kết quả</p> <p>Câu 1: 1,0 1) Định khoản các nghiệp vụ 1) Nợ 211(1): 300.000 Nợ 211(2): 360.000 ✓ Có 411(1): 660.000</p> <p>Câu 2: 2,25 2) Nợ 241(1): 300.000 Nợ 133(2): 15.000 ✓ Có 112(1): 315.000</p> <p>Câu 3: 1,5 - Nợ 241(2): 12.000 Nợ 133(2): 600 ✓ Có 111: 12.600</p> <p>Câu 4: 4,5 - Nợ 211(2): 312.000 Có 241(1): 300.000 Có 241(2): 12.000 - Nợ 411: 312.000 Có 414: 312.000</p> <p>Câu 5: 9,25 3) - Nợ 811: 5.000 Có 111: 5.000 ✓ - Nợ 152: 10.000 Có 711: 10.000 ✓ - Nợ 627(4): 55.000 Nợ 711: 245.000 Có 211(1): 300.000 - Nợ 222: 320.000 Có 412: 75.000 ✓ Nợ 711: 45.000</p>				

Sinh viên gập giấy theo đường kẻ này

THÍ SINH CẦN GHI ĐẦY ĐỦ CÁC MỨC Ở PHẦN TRÊN

4, - Nợ 241(1): 300.000
 Nợ 133(2): 15.000 ✓
 Có 112(1): 315.000
 - Nợ 241(2): 2.000
 Nợ 133(2): 100 ✓
 Có 111(1): 2.100
 - Nợ 211(4): 302.000
 Có 241(1): 300.000 ✓
 Có 241(2): 2.000

2, Tính khấu hao tăng, giảm:

- Ngày 10/16: $\text{Khấu hao tăng} = 312.000 \times \frac{1}{8} \times \frac{1}{12} \times \frac{1}{30} \times 21 = 189,6$

~~Nợ 617: 189,6~~
~~Có 227:~~

- Ngày 16/16:

+ $\text{Khấu hao giảm} = 48.000 \times 12\% \times \frac{1}{12} \times \frac{1}{30} \times 15 = 240$

+ $\text{Khấu hao giảm} = 300.000 \times 10\% \times \frac{1}{12} \times \frac{1}{30} \times 15 = 1.250$

- Ngày 19/16: $\text{Khấu hao tăng} = 302.000 \times 15\% \times \frac{1}{12} \times \frac{1}{30} \times 12 = 1.510$

Câu 1: Nếu quy định hạch toán tài khoản 111

- Tài khoản 111 là tài khoản phản ánh tình hình biến động tăng giảm về số tiền mặt bao gồm: tiền Việt Nam, tiền ngoại tệ, vàng tiền tệ tồn tại quỹ.

- Kế toán phải mở sổ tiền mặt, đánh giá liên tục, hàng ngày các phát sinh tăng giảm, đánh giá được số dư tài khoản 111 tại mọi thời điểm

- Phải kiểm tra, đối chiếu tiền mặt ghi sổ với số tiền thực tế trong quỹ để xem có chênh lệch không, nếu chênh lệch tăng mà chưa xác định được nguyên nhân, đối tượng vi phạm thì ghi "nợ 13811 có 111", ngược lại "Nợ 111 có 3381", để kỳ sau tìm ra nguyên nhân và biện pháp xử lý

- Nếu phát sinh các giao dịch ngoại tệ thì phải quy đổi ra Việt Nam đồng, Nợ: áp dụng tỷ giá thực tế, có: áp dụng tỷ giá ghi sổ. Tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính phải đánh giá lại ngoại tệ, nếu tỷ giá tăng nợ 111 có 515, nếu tỷ giá thực tế giảm Nợ 6351 có 111. Tỷ giá thực tế là tỷ giá do NH nhà nước quy định hoặc giá niêm yết tại các ngân hàng hay giao dịch hải c

cấp phép
 - Vàng tiền tệ là tài sản lưu trữ giá trị, chủ không phải vàng được phân

thời điểm
 loại nguyên vật liệu, hàng tồn kho. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính cũng cần đánh giá lại giá trị của vàng tiền tệ
 - Khi có thu, chi phải có phiếu thu, phiếu chi có chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định, hoa hồng trường hợp ngoại lệ.

Câu 3:

Nợ 641(1): 150.000.000

Nợ 627(1): 200.000.000

Có 334: 350.000.000

Chứng từ phản ánh nghiệp vụ trên là:

+ Bảng chấm công
 + Bảng thanh toán tiền lương

+ 15

Câu 2:

1, Yêu cầu của Luật kế toán bao gồm:

+ Cung cấp thông tin, số liệu kế toán kịp thời, đúng thời gian quy định

+ Số liệu, thông tin kinh tế, tài chính được phản ánh trung thực, khách quan, đúng với nội dung, bản chất trạng thái, giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Số liệu, thông tin kinh tế, tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu, chính xác, đầy đủ

+ Số liệu, thông tin phải được ghi chép, phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động; từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động; số liệu của kỳ này kế tiếp số liệu của kỳ trước

+ Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu có hệ thống để có thể so sánh, đánh giá được

Tương tự yêu cầu Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán bao gồm các quy định:

+ Kịp thời: cung cấp thông tin kịp thời, không chậm trễ

+ Trung thực: số liệu, thông tin cung cấp dựa trên chứng từ khách quan